



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Khách hàng: Công ty TNHH Fuchuan
Địa chỉ lấy mẫu: Công ty TNHH Fuchuan (KCN Bình Xuyên II, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc)
Ngày lấy mẫu: Ngày 08 tháng 9 năm 2023
Thời gian phân tích: Từ ngày 08/9/2023 đến ngày 15/9/2023
Tên mẫu: Nước thải công nghiệp
Kí hiệu mẫu và vị trí lấy mẫu:
- NT1: Nước thải trước hệ thống xử lý của công ty TNHH Fuchuan; tọa độ (X: 2356972; Y: 0569683)
- NT2: Nước thải sau hệ thống xử lý của công ty TNHH Fuchuan; tọa độ (X: 2356978; Y: 0569709)



Bảng tổng hợp kết quả phân tích

TT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp phân tích	Đơn vị tính	Kết quả		Giá trị giới hạn tối đa cho phép
				NT1	NT2	A
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,4	7,1	6-9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)*	TCVN 6625:2000	mg/L	28	<13	45
3	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	°C	25,1	25,6	40
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)*	TCVN 6001-1:2008	mg/L	60,2	12,1	27
5	Amoni (NH ₄ ⁺)/N	TCVN 6179-1:1996	mg/L	7,12	<0,2	4,5
6	Màu sắc	TCVN 6185:2015	Pt-Co	52,0	<7	50
7	Nhu cầu oxy hóa học (COD)*	SMEWW 5220C:2017	mg/L	182,4	22,4	67,5
8	Tổng Nitơ (N)	TCVN 6638:2000	mg/L	16,3	<6,67	18
9	Tổng Photpho (P)*	TCVN 6202:2008	mg/L	5,33	1,13	3,6
10	Asen (As)	EPA method 200.8	mg/L	<0,002	<0,002	0,045
11	Cadimi (Cd)		mg/L	<5.10 ⁻⁴	<5.10 ⁻⁴	0,045
12	Niken (Ni)		mg/L	0,009	0,003	0,18
13	Chì (Pb)		mg/L	<0,007	<0,007	0,09
14	Kẽm (Zn)*	TCVN 6193A:1996	mg/L	0,121	<0,07	2,7
15	Sắt (Fe)*	SMEWW 3111B:2017	mg/L	1,099	<0,2	0,9
16	Đồng (Cu)*	TCVN 6193A:1996	mg/L	<0,09	<0,03	1,8
17	Mangan (Mn)*	SMEWW 3111B:2017	mg/L	0,11	<0,08	0,45
18	Thủy ngân (Hg)	EPA method 200.8	mg/L	<2.10 ⁻⁴	<2.10 ⁻⁴	0,0045
19	Dầu mỡ	SMEWW 5520.B:2017	mg/L	<1	<1	-
20	Tổng Coliform*	TCVN 6187-2:1996	MPN/100mL	3,4.10 ³	2,1.10 ³	3.000
21	Sunfua	SMEWW 4500.B&D:2017	mg/L	<0,07	<0,07	0,18

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Không trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Lãnh đạo Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc.
- Các vấn đề liên quan đến kết quả phân tích chỉ được giải quyết trong thời gian lưu mẫu (trong vòng 5 ngày kể từ ngày trả kết quả).



22	Clo dư (Cl ₂)	TCVN 6225-3:2011	mg/L	1,47	<0,3	0,9
23	Clorua (Cl)*	TCVN 6194:1996	mg/L	81,68	37,72	450

Ghi chú:

- Lưu lượng nước thải: 750 m³/ngày,đêm (do công ty cung cấp).
- Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số được xác định theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận là các nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Giá trị giới hạn tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp được tính như sau:

$$C_{\max} = C \times Kq \times Kf$$

Trong đó:

- + C_{max} là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải, tính bằng mg/L
- + C là giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại mục 2.2 của QCVN 40:2011/BTNMT
- + Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận là các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt
- + K_q là hệ số lưu lượng/dung tích nguồn tiếp nhận nước thải. Nguồn tiếp nhận nước thải là sông Mây có lưu lượng Q ≤ 50 m³/s, ứng với K_q = 0,9
- + K_f là hệ số lưu lượng nguồn thải: Lưu lượng nguồn thải của công ty nằm trong khoảng 500 < F ≤ 5000 m³/ngày đêm ứng với K_f = 1,0
- + C_{max} = C x 0,9
- (-) Quy chuẩn không quy định cụ thể.
- Các chỉ tiêu có dấu (*) đã được cấp chứng chỉ ISO/IEC 17025:2017 mã Vilas 329.

TRƯỞNG PHÒNG
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Phan Thị Dung

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Khánh Lâm